CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH
Về đăng ký giao dịch bảo đảm

Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2010, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 05/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm, trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản ngày 19 tháng 6 năm 2009;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp[1]*,*

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định trình tự, thủ tục đăng ký và cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tài sản (sau đây gọi chung là đăng ký giao dịch bảo đảm); tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm và quản lý nhà nước về đăng ký giao dịch bảo đảm.

---

[1] Nghị định số 05/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm, trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn pháp luật có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Thực hiện Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,".

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Đăng ký giao dịch bảo đảm* là việc cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm ghi vào Sổ đăng ký giao dịch bảo đảm hoặc nhập vào Cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm việc bên bảo đảm dùng tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự đối với bên nhận bảo đảm.

2. *Sổ đăng ký giao dịch bảo đảm* là sổ chuyên dùng để đăng ký giao dịch bảo đảm hoặc sổ có một phần dành để đăng ký giao dịch bảo đảm.

3. *Cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm* là tập hợp các thông tin về giao dịch bảo đảm đã đăng ký được lưu giữ tại cơ quan đăng ký.

4. *Hồ sơ đăng ký* bao gồm đơn yêu cầu đăng ký hoặc đơn yêu cầu đăng ký và các giấy tờ khác theo quy định của pháp luật về đăng ký giao dịch bảo đảm.

5. *Hồ sơ đăng ký hợp lệ* là hồ sơ có đủ các giấy tờ theo quy định của pháp luật hoặc có đơn yêu cầu đăng ký hợp lệ.

6. *Đơn yêu cầu đăng ký hợp lệ* là đơn có đủ các nội dung thuộc diện bắt buộc phải kê khai theo mẫu.

7. *Tài sản gắn liền với đất* bao gồm nhà ở, công trình xây dựng khác, rừng sản xuất là rừng trồng, vườn cây lâu năm.

8. *Giấy tờ xác định tư cách pháp lý của người yêu cầu đăng ký* là văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho cá nhân, tổ chức, gồm: chứng minh nhân dân, hộ chiếu, thẻ thường trú, văn bản cấp mã số thuế, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, quyết định thành lập, giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ khác cấp cho tổ chức nước ngoài theo quy định của pháp luật nước đó.

Điều 3. Đối tượng đăng ký

1. Các giao dịch bảo đảm sau đây phải đăng ký:

a) Thế chấp quyền sử dụng đất;

b) Thế chấp rừng sản xuất là rừng trồng;

c) Cầm cố tàu bay, thế chấp tàu bay;

d) Thế chấp tàu biển;

đ) Các trường hợp khác, nếu pháp luật có quy định.

2. Các giao dịch bảo đảm bằng tài sản không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này được đăng ký khi cá nhân, tổ chức có yêu cầu.

Điều 4. Nguyên tắc đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm

1. Việc thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, cầm cố tàu bay, thế chấp tàu bay, thế chấp tàu biển được đăng ký trên cơ sở nội dung kê khai trong đơn yêu cầu đăng ký, các giấy tờ trong hồ sơ đăng ký và thông tin được lưu giữ tại cơ quan đăng ký.

Giao dịch bảo đảm bằng tài sản khác được đăng ký trên cơ sở nội dung kê khai trong đơn yêu cầu đăng ký. Nội dung kê khai trong đơn yêu cầu đăng ký phải phù hợp với thỏa thuận của các bên tham gia giao dịch bảo đảm.

2. Cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm thực hiện việc đăng ký theo đúng thứ tự nộp hồ sơ yêu cầu đăng ký.

3. Thông tin lưu giữ trong Sổ đăng ký giao dịch bảo đảm, Cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm và Hệ thống dữ liệu quốc gia về giao dịch bảo đảm được công khai cho cá nhân, tổ chức có yêu cầu tìm hiểu.

Điều 5. Người yêu cầu đăng ký, nghĩa vụ và trách nhiệm của người yêu cầu đăng ký

1. Người yêu cầu đăng ký là bên bảo đảm, bên nhận bảo đảm hoặc Tổ trưởng tổ quản lý, thanh lý tài sản của bên nhận bảo đảm là doanh nghiệp, hợp tác xã bị lâm vào tình trạng phá sản hoặc người được một trong các chủ thể này ủy quyền. Trong trường hợp thay đổi bên bảo đảm, bên nhận bảo đảm, thì bên bảo đảm mới, bên nhận bảo đảm mới cũng có thể là người yêu cầu đăng ký thay đổi đó.

2. Người yêu cầu đăng ký phải kê khai chính xác, đúng sự thật, phù hợp với nội dung của giao dịch bảo đảm đã giao kết và kê khai đầy đủ các mục thuộc diện phải kê khai trong đơn yêu cầu đăng ký; lập hồ sơ đăng ký đầy đủ và không được giả mạo giấy tờ.

3. Trong trường hợp đơn yêu cầu đăng ký có nội dung không đúng sự thật, không phù hợp với nội dung của giao dịch bảo đảm đã giao kết, hồ sơ đăng ký có giấy tờ giả mạo mà gây thiệt hại thì người yêu cầu đăng ký phải bồi thường cho người bị thiệt hại; tùy theo mức độ vi phạm có thể bị xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Thời hạn có hiệu lực của đăng ký giao dịch bảo đảm

Việc đăng ký giao dịch bảo đảm có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký theo quy định tại Điều 7 của Nghị định này đến thời điểm xóa đăng ký theo đơn của người yêu cầu xóa đăng ký.

Điều 7. Thời điểm đăng ký giao dịch bảo đảm

1. Thời điểm đăng ký giao dịch bảo đảm được xác định như sau:

a) Trong trường hợp tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thì thời điểm đăng ký giao dịch bảo đảm là thời điểm cơ quan đăng ký nhận hồ sơ đăng ký hợp lệ;

b) Trong trường hợp tài sản bảo đảm là tàu bay, tàu biển thì thời điểm đăng ký giao dịch bảo đảm là thời điểm thông tin về giao dịch bảo đảm được ghi vào Sổ đăng bạ tàu bay, Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam;

c) Trong trường hợp tài sản bảo đảm là các tài sản khác không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này thì thời điểm đăng ký

giao dịch bảo đảm là thời điểm nội dung của đơn yêu cầu đăng ký được nhập vào Cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm.

2. Thời điểm đăng ký giao dịch bảo đảm trong các trường hợp dưới đây được xác định như sau:

a) Trường hợp đăng ký thay đổi do bổ sung tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thì thời điểm đăng ký giao dịch bảo đảm được xác định là thời điểm cơ quan đăng ký nhận hồ sơ đăng ký thay đổi hợp lệ;

b) Trường hợp đăng ký thay đổi do bổ sung tài sản bảo đảm là tàu bay, tàu biển thì thời điểm đăng ký giao dịch bảo đảm được xác định là thời điểm nội dung đơn yêu cầu đăng ký thay đổi đó được ghi vào Sổ đăng bạ tàu bay, Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam;

c) Trường hợp đăng ký thay đổi do sai sót về kê khai tài sản bảo đảm hoặc tên của bên bảo đảm, số giấy tờ xác định tư cách pháp lý của bên bảo đảm và thuộc thẩm quyền đăng ký của Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp thì thời điểm đăng ký được xác định là thời điểm nội dung đơn yêu cầu đăng ký thay đổi đó được nhập vào Cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm.

Điều 8. Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm và phí sử dụng dịch vụ khách hàng thường xuyên

1. Người yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm phải nộp lệ phí đăng ký.

2. Người yêu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm phải nộp phí cung cấp thông tin; khách hàng thường xuyên tại Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm phải nộp phí sử dụng dịch vụ khách hàng thường xuyên.

3. Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Tư pháp hướng dẫn về mức lệ phí, phí và các trường hợp miễn, giảm lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm.

Điều 9. Hệ thống dữ liệu quốc gia về giao dịch bảo đảm

1. Hệ thống dữ liệu quốc gia về giao dịch bảo đảm là hệ thống dữ liệu tập trung thông tin về giao dịch bảo đảm trong phạm vi cả nước.

2. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính xây dựng Hệ thống dữ liệu quốc gia về giao dịch bảo đảm.

Điều 10. Đơn yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm

Đơn yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm phải được kê khai theo đúng mẫu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

Điều 11. Từ chối đăng ký giao dịch bảo đảm

1. Cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm từ chối đăng ký khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Không thuộc thẩm quyền đăng ký;

b) Hồ sơ đăng ký không hợp lệ;

c) Người yêu cầu đăng ký không nộp lệ phí đăng ký hoặc không thanh toán lệ phí đúng thời hạn;

d) Yêu cầu đăng ký thay đổi, đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm, sửa chữa sai sót trong trường hợp đã xóa đăng ký giao dịch bảo đảm;

đ) Khi phát hiện thông tin trong hồ sơ đăng ký không phù hợp với thông tin được lưu giữ tại cơ quan đăng ký;

e) Khi phát hiện thông tin trong hồ sơ đăng ký giao dịch bảo đảm bằng tàu bay, tàu biển, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất không đúng sự thật hoặc có giấy tờ giả mạo.

2. Trong trường hợp từ chối đăng ký thì cơ quan đăng ký phải lập thành văn bản gửi cho người yêu cầu đăng ký, trong đó nêu rõ lý do từ chối và hướng dẫn người yêu cầu đăng ký thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

3. Quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều này không áp dụng đối với các trường hợp đăng ký giao dịch bảo đảm trực tuyến tại Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp.

Điều 12. Các trường hợp đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký

Người yêu cầu đăng ký nộp hồ sơ đăng ký thay đổi khi có một trong các căn cứ sau đây:

1. Rút bớt, bổ sung hoặc thay thế bên bảo đảm, bên nhận bảo đảm; thay đổi tên của bên bảo đảm, bên nhận bảo đảm;

2. Rút bớt tài sản bảo đảm;

3. Bổ sung tài sản bảo đảm mà không ký kết hợp đồng bảo đảm mới;

4. Tài sản bảo đảm là tài sản hình thành trong tương lai đã hình thành, trừ trường hợp tài sản bảo đảm hình thành trong tương lai là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh hoặc tài sản bảo đảm hình thành trong tương lai là phương tiện giao thông cơ giới đã ghi số khung khi đăng ký giao dịch bảo đảm;

5. Yêu cầu sửa chữa sai sót nội dung đã kê khai trong đơn yêu cầu đăng ký;

6. Thay đổi nội dung khác đã đăng ký.

Điều 13. Các trường hợp xóa đăng ký giao dịch bảo đảm

1. Người yêu cầu đăng ký nộp hồ sơ xóa đăng ký khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Chấm dứt nghĩa vụ được bảo đảm;

b) Hủy bỏ hoặc thay thế giao dịch bảo đảm đã đăng ký bằng giao dịch bảo đảm khác;

c) Thay thế toàn bộ tài sản bảo đảm bằng tài sản khác;

d) Xử lý xong toàn bộ tài sản bảo đảm;

đ) Tài sản bảo đảm bị tiêu hủy; tài sản gắn liền với đất là tài sản bảo đảm bị phá dỡ, bị tịch thu theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

e) Có bản án, quyết định của Toà án hoặc quyết định của Trọng tài đã có hiệu lực pháp luật về việc hủy bỏ giao dịch bảo đảm, tuyên bố giao dịch bảo đảm vô hiệu, đơn phương chấm dứt giao dịch bảo đảm hoặc tuyên bố chấm dứt giao dịch bảo đảm trong các trường hợp khác theo quy định của pháp luật;

g) Theo thỏa thuận của các bên.

2. Trong trường hợp một tài sản được dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ thì khi yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm tiếp theo, người yêu cầu đăng ký không phải xóa đăng ký đối với giao dịch bảo đảm đã đăng ký trước đó.

Điều 14. Sửa chữa sai sót về đăng ký giao dịch bảo đảm do lỗi của người thực hiện đăng ký

1. Cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm có trách nhiệm sửa chữa sai sót về đăng ký giao dịch bảo đảm ngay khi phát hiện có sai sót do lỗi của người thực hiện đăng ký và thông báo về việc sửa chữa sai sót đó cho người yêu cầu đăng ký.

2. Trong trường hợp phát hiện có sai sót do lỗi của người thực hiện đăng ký thì người yêu cầu đăng ký gửi đơn yêu cầu sửa chữa sai sót đến cơ quan đã thực hiện đăng ký giao dịch bảo đảm đó.

Sau khi nhận đơn yêu cầu sửa chữa sai sót, cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm thực hiện việc sửa chữa sai sót trong Sổ đăng ký giao dịch bảo đảm, trong Cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm, trong văn bản chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm và gửi kết quả cho người yêu cầu đăng ký hoặc thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu sửa chữa sai sót trong trường hợp không phải sai sót do lỗi của người thực hiện đăng ký.

Điều 15. Cấp bản sao văn bản chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm

1. Người yêu cầu đăng ký và các bên liên quan đến giao dịch bảo đảm đã đăng ký có quyền yêu cầu cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm cấp bản sao văn bản chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm.

2. Việc yêu cầu cấp bản sao văn bản chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm được thực hiện theo một trong các phương thức quy định tại Điều 16 của Nghị định này.

3. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu cấp bản sao văn bản chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm, cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm cấp bản sao văn bản đó cho cá nhân, tổ chức có yêu cầu.

Chương II
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM

Mục 1
QUY ĐỊNH CHUNG VỀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM

Điều 16. Phương thức nộp hồ sơ đăng ký giao dịch bảo đảm

Hồ sơ đăng ký giao dịch bảo đảm được nộp theo một trong các phương thức sau đây:

1. Nộp trực tiếp tại trụ sở của cơ quan đăng ký;

2. Gửi qua đường bưu điện;

3. Gửi qua fax hoặc gửi qua thư điện tử đối với đăng ký giao dịch bảo đảm bằng động sản tại các Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản với điều kiện người yêu cầu đăng ký đã đăng ký khách hàng thường xuyên tại Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp;

4. Gửi qua hệ thống đăng ký trực tuyến.

Điều 17. Tiếp nhận hồ sơ đăng ký giao dịch bảo đảm

1. Khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký hợp lệ, người thực hiện đăng ký ghi thời điểm nhận hồ sơ đăng ký (giờ, phút, ngày, tháng, năm) vào Đơn yêu cầu đăng ký và Sổ tiếp nhận hồ sơ đăng ký theo đúng thứ tự tiếp nhận hồ sơ.

2. Trường hợp hồ sơ đăng ký được nộp trực tiếp thì người thực hiện đăng ký cấp cho người yêu cầu đăng ký phiếu hẹn trả kết quả đăng ký, trừ trường hợp giải quyết ngay sau khi nhận hồ sơ đăng ký.

Điều 18. Thời hạn giải quyết hồ sơ đăng ký, đăng ký thay đổi, đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm, sửa chữa sai sót về đăng ký giao dịch bảo đảm, xóa đăng ký giao dịch bảo đảm

1. Cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm có trách nhiệm giải quyết hồ sơ đăng ký, đăng ký thay đổi, đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm, sửa chữa sai sót về đăng ký giao dịch bảo đảm, xóa đăng ký giao dịch bảo đảm trong ngày nhận hồ sơ đăng ký hợp lệ; nếu nhận hồ sơ sau 15 giờ, thì hoàn thành việc đăng ký ngay trong ngày làm việc tiếp theo; trong trường hợp phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký thì cũng không quá 03 ngày làm việc.

2. Thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này được tính từ ngày cơ quan đăng ký nhận được hồ sơ đăng ký hợp lệ.

Điều 19. Trả kết quả đăng ký giao dịch bảo đảm

Kết quả đăng ký giao dịch bảo đảm được cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm trả cho người yêu cầu đăng ký theo một trong các phương thức sau:

1. Trực tiếp tại cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm;

2. Gửi qua đường bưu điện;

3. Phương thức khác do cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm và người yêu cầu đăng ký thỏa thuận.

Mục 2
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ CẦM CỐ TÀU BAY, THẾ CHẤP TÀU BAY

Điều 20. Hồ sơ, thủ tục đăng ký cầm cố tàu bay, thế chấp tàu bay

1. Hồ sơ đăng ký cầm cố tàu bay, thế chấp tàu bay (01 bộ)[2] gồm có:

a) Đơn yêu cầu đăng ký cầm cố tàu bay, thế chấp tàu bay;

b) Hợp đồng cầm cố tàu bay, thế chấp tàu bay;

c) [3]Trường hợp người yêu cầu đăng ký là người được ủy quyền thì phải có Văn bản ủy quyền.

2. Trong thời hạn giải quyết hồ sơ, nếu không có một trong các căn cứ từ chối đăng ký quy định tại Điều 11 của Nghị định này, Cục Hàng không Việt Nam ghi nội dung đăng ký vào Sổ đăng bạ tàu bay Việt Nam và cấp Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm bằng tàu bay cho người yêu cầu đăng ký.

Điều 21. Hồ sơ, thủ tục đăng ký thay đổi nội dung cầm cố tàu bay, thế chấp tàu bay đã đăng ký

1. Hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung cầm cố tàu bay, thế chấp tàu bay đã đăng ký (01 bộ)[4] gồm có:

a) Đơn yêu cầu đăng ký thay đổi nội dung cầm cố tàu bay, thế chấp tàu bay đã đăng ký;

b) Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm bằng tàu bay đã cấp;

---

[2] Cụm từ "(01 bộ)" được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 05/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm, trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012.

[3] Cụm từ "bản sao có chứng thực giấy chứng minh tư cách pháp lý của người yêu cầu đăng ký" được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 05/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm, trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012.

[4] Cụm từ "(01 bộ)" được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 05/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm, trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012.

c)[5] Trường hợp người yêu cầu đăng ký là người được ủy quyền thì phải có Văn bản ủy quyền;

d) Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng cầm cố tàu bay, thế chấp tàu bay hoặc văn bản chứng minh nội dung thay đổi.

2. Trong thời hạn giải quyết hồ sơ, nếu không có một trong các căn cứ từ chối quy định tại Điều 11 của Nghị định này, Cục Hàng không Việt Nam thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm bằng tàu bay đã cấp, ghi nội dung đăng ký thay đổi vào Sổ đăng bạ tàu bay Việt Nam và cấp Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm bằng tàu bay cho người yêu cầu đăng ký.

Trong trường hợp thay thế tàu bay thì người yêu cầu đăng ký phải thực hiện xóa đăng ký giao dịch bảo đảm bằng tàu bay và thực hiện thủ tục đăng ký lại như đăng ký lần đầu.

Điều 22. Hồ sơ, thủ tục đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản cầm cố tàu bay, thế chấp tàu bay

1. Hồ sơ đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản cầm cố tàu bay, thế chấp tàu bay (01 bộ)[6] gồm có:

a) Đơn yêu cầu đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản cầm cố tàu bay, thế chấp tàu bay;

b) Văn bản thông báo về việc xử lý tài sản cầm cố tàu bay, thế chấp tàu bay;

c) [7]Trường hợp người yêu cầu đăng ký là người được ủy quyền thì phải có Văn bản ủy quyền;

d) Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm bằng tàu bay đã cấp.

2. Đối với cầm cố tàu bay, thế chấp tàu bay đã đăng ký thì chậm nhất 15 ngày trước khi tiến hành xử lý tài sản bảo đảm, bên nhận bảo đảm đề nghị xử lý tài sản

---

[5] Cụm từ "bản sao có chứng thực giấy chứng minh tư cách pháp lý của người yêu cầu đăng ký" được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 05/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm, trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012

[6] Cụm từ "(01 bộ)" được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 05/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm, trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012.

[7] Cụm từ "bản sao có chứng thực giấy chứng minh tư cách pháp lý của người yêu cầu đăng ký" được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 05/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm, trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012

phải gửi văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm đến tất cả các bên nhận bảo đảm khác hoặc phải đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm với Cục Hàng không Việt Nam.

Trong thời hạn giải quyết hồ sơ, nếu không có một trong các căn cứ từ chối quy định tại Điều 11 của Nghị định này, Cục Hàng không Việt Nam ghi nội dung thông báo đó vào Sổ đăng bạ tàu bay Việt Nam và cấp Giấy chứng nhận đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm bằng tàu bay cho người yêu cầu đăng ký.

Cục Hàng không Việt Nam thông báo việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm bằng tàu bay cho bên bảo đảm và bên nhận bảo đảm khác theo địa chỉ ghi trong Sổ đăng bạ tàu bay Việt Nam.

Điều 23. Hồ sơ, thủ tục xóa đăng ký cầm cố tàu bay, thế chấp tàu bay

1. Hồ sơ xóa đăng ký cầm cố tàu bay, thế chấp tàu bay (01 bộ)[8] gồm có:

a) Đơn yêu cầu xóa đăng ký cầm cố tàu bay, thế chấp tàu bay;

b) Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm bằng tàu bay đã cấp;

c) Văn bản đồng ý xóa đăng ký cầm cố tàu bay, thế chấp tàu bay của bên nhận cầm cố tàu bay, bên nhận thế chấp tàu bay, trong trường hợp người yêu cầu xóa đăng ký là bên cầm cố, bên thế chấp;

d) [9]Trường hợp người yêu cầu đăng ký là người được ủy quyền thì phải có Văn bản ủy quyền.

2. Trong thời hạn giải quyết hồ sơ, nếu không có một trong các căn cứ từ chối quy định tại Điều 11 của Nghị định này, Cục Hàng không Việt Nam ghi việc xóa đăng ký vào Sổ đăng bạ tàu bay Việt Nam và cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký giao dịch bảo đảm bằng tàu bay cho người yêu cầu xóa đăng ký.

Mục 3
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THẾ CHẤP TÀU BIỂN

Điều 24. Hồ sơ, thủ tục đăng ký thế chấp tàu biển

---

[8] Cụm từ "(01 bộ)" được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 05/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm, trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012.

[9] Cụm từ "bản sao có chứng thực giấy chứng minh tư cách pháp lý của người yêu cầu đăng ký" được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 05/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm, trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012

1. Hồ sơ đăng ký thế chấp tàu biển (01 bộ)[10] gồm có:

a) Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp tàu biển;

b) Hợp đồng thế chấp tàu biển;

c) [11]Trường hợp người yêu cầu đăng ký là người được ủy quyền thì phải có Văn bản ủy quyền.

2. Trong thời hạn giải quyết hồ sơ, nếu không có một trong các căn cứ từ chối quy định tại Điều 11 của Nghị định này, Cơ quan đăng ký tàu biển Việt Nam[12] ghi nội dung đăng ký vào Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam và cấp Giấy chứng nhận đăng ký thế chấp tàu biển Việt Nam cho người yêu cầu đăng ký.

Điều 25. Hồ sơ, thủ tục đăng ký thay đổi nội dung thế chấp tàu biển đã đăng ký

1. Hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung thế chấp tàu biển đã đăng ký (01 bộ)[13] gồm có:

a) Đơn yêu cầu đăng ký thay đổi nội dung thế chấp tàu biển đã đăng ký;

b) Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp tàu biển hoặc văn bản chứng minh nội dung thay đổi;

c) Giấy chứng nhận đăng ký thế chấp tàu biển Việt Nam đã cấp;

d)[14] Trường hợp người yêu cầu đăng ký là người được ủy quyền thì phải có Văn bản ủy quyền.

---

[10] Cụm từ "(01 bộ)" được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 05/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm, trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012.

[11] Cụm từ "bản sao có chứng thực giấy chứng minh tư cách pháp lý của người yêu cầu đăng ký" được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 05/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm, trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012

[12] Cụm từ "Chi cục hàng hải hoặc cảng vụ hàng hải thuộc Cục Hàng hải Việt Nam" được thay thế bởi cụm từ "Cơ quan đăng ký tàu biển Việt Nam" theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 05/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm, trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012.

[13] Cụm từ "(01 bộ)" được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 05/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm, trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012.

[14] Cụm từ "bản sao có chứng thực giấy chứng minh tư cách pháp lý của người yêu cầu đăng ký" được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 05/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm, trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012

2. Trong thời hạn giải quyết hồ sơ, nếu không có một trong các căn cứ từ chối quy định tại Điều 11 của Nghị định này, Cơ quan đăng ký tàu biển Việt Nam[15] ghi nội dung đăng ký thay đổi vào Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam và cấp Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung thế chấp tàu biển Việt Nam cho người yêu cầu đăng ký.

Điều 26. Hồ sơ, thủ tục đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp bằng tàu biển

1. Hồ sơ đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp bằng tàu biển (01 bộ)[16] gồm có:

a) Đơn yêu cầu đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp bằng tàu biển;

b) Văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp bằng tàu biển;

c)[17] Trường hợp người yêu cầu đăng ký là người được ủy quyền thì phải có Văn bản ủy quyền;

d) Giấy chứng nhận đăng ký thế chấp tàu biển Việt Nam đã cấp.

2. Đối với giao dịch bảo đảm bằng tàu biển đã đăng ký thì chậm nhất 15 ngày trước khi tiến hành xử lý tài sản thế chấp, người nhận thế chấp đề nghị xử lý tài sản phải gửi văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp đến tất cả các bên nhận thế chấp khác hoặc phải đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp với Chi cục hàng hải hoặc Cảng vụ hàng hải, nơi đã đăng ký thế chấp tàu biển đó.

Trong thời hạn giải quyết hồ sơ, nếu không có một trong các căn cứ từ chối quy định tại Điều 11 của Nghị định này, Cơ quan đăng ký tàu biển Việt Nam[18] ghi

---

[15] Cụm từ "Chi cục hàng hải hoặc cảng vụ hàng hải thuộc Cục Hàng hải Việt Nam" được thay thế bởi cụm từ "Cơ quan đăng ký tàu biển Việt Nam" theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 05/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm, trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012.

[16] Cụm từ "(01 bộ)" được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 05/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm, trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012.

[17] Cụm từ "bản sao có chứng thực giấy chứng minh tư cách pháp lý của người yêu cầu đăng ký" được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 05/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm, trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012

[18] Cụm từ "Chi cục hàng hải hoặc cảng vụ hàng hải thuộc Cục Hàng hải Việt Nam" được thay thế bởi cụm từ "Cơ quan đăng ký tàu biển Việt Nam" theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 05/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định

nội dung thông báo đó vào Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam và cấp Giấy chứng nhận đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp bằng tàu biển cho người yêu cầu đăng ký.

Điều 27. Hồ sơ, thủ tục xóa đăng ký thế chấp tàu biển

1. Hồ sơ xóa đăng ký thế chấp tàu biển (01 bộ)[19] gồm có:

a) Đơn yêu cầu xóa đăng ký thế chấp tàu biển[20];

b) Giấy chứng nhận đăng ký thế chấp tàu biển Việt Nam đã cấp;

c) Văn bản đồng ý xóa đăng ký thế chấp tàu biển của bên nhận thế chấp tàu biển, trong trường hợp người yêu cầu xóa đăng ký là bên thế chấp;

d) [21]Trường hợp người yêu cầu đăng ký là người được ủy quyền thì phải có Văn bản ủy quyền.

2. Trong thời hạn giải quyết hồ sơ, nếu không có một trong các căn cứ từ chối quy định tại Điều 11 của Nghị định này, Cơ quan đăng ký tàu biển Việt Nam[22] ghi nội dung xóa đăng ký vào Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam và cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký thế chấp tàu biển Việt Nam cho người yêu cầu xóa đăng ký.

Mục 4
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

---

về đăng ký giao dịch bảo đảm, trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012.

[19] Cụm từ "(01 bộ)" được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 05/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm, trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012.

[20] Cụm từ "Đơn đề nghị xóa đăng ký thế chấp tàu biển" được thay thế bởi cụm từ "Đơn yêu cầu xóa đăng ký thế chấp tàu biển" theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 05/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm, trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012.

[21] Cụm từ "bản sao có chứng thực giấy chứng minh tư cách pháp lý của người yêu cầu đăng ký" được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 05/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm, trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012.

[22] Cụm từ "Chi cục hàng hải hoặc cảng vụ hàng hải thuộc Cục Hàng hải Việt Nam" được thay thế bởi cụm từ "Cơ quan đăng ký tàu biển Việt Nam" theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 05/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm, trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012.

Điều 28. Hồ sơ, thủ tục đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

1. Hồ sơ đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (01 bộ)[23] gồm có:

a) Đơn yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm;

b) Hợp đồng bảo đảm hoặc hợp đồng bảo đảm có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật;

c) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc các Giấy chứng nhận đã cấp qua các thời kỳ;

d) [24]Trường hợp người yêu cầu đăng ký là người được ủy quyền thì phải có Văn bản ủy quyền.

2. Trong thời hạn giải quyết hồ sơ, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thực hiện các việc sau:

a) Ghi nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm vào Giấy chứng nhận quy định tại điểm c khoản 1 Điều này; vào Sổ Địa chính, Sổ theo dõi biến động đất đai theo quy định của pháp luật;

b) Chứng nhận việc đăng ký vào Đơn yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm;

c) Trả kết quả cho người yêu cầu đăng ký theo quy định tại Điều 19 của Nghị định này.

Điều 29. Hồ sơ, thủ tục đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký

1. Hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký (01 bộ)[25] gồm có:

a) Đơn yêu cầu đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký;

---

[23] Cụm từ "(01 bộ)" được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 05/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm, trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012.

[24] Cụm từ "bản sao có chứng thực giấy chứng minh tư cách pháp lý của người yêu cầu đăng ký" được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 05/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm, trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012

[25] Cụm từ "(01 bộ)" được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 05/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm, trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012.

b) Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng bảo đảm đã ký hoặc văn bản khác chứng minh nội dung thay đổi;

c) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc Giấy chứng nhận đã cấp qua các thời kỳ trong trường hợp đăng ký thay đổi nội dung đã được ghi nhận trên Giấy chứng nhận đó;

d) [26]Trường hợp người yêu cầu đăng ký là người được ủy quyền thì phải có Văn bản ủy quyền.

2. Trong thời hạn giải quyết hồ sơ, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thực hiện các công việc sau:

a) Chỉnh lý nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm vào Giấy chứng nhận quy định tại điểm c khoản 1 Điều 28 của Nghị định này; vào Sổ Địa chính, Sổ theo dõi biến động đất đai theo quy định của pháp luật;

b) Chứng nhận nội dung đăng ký thay đổi vào Đơn yêu cầu đăng ký thay đổi;

c) Trả kết quả cho người yêu cầu đăng ký theo quy định tại Điều 19 của Nghị định này.

Điều 30. Hồ sơ, thủ tục đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

1. Hồ sơ đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (01 bộ)[27] gồm có:

a) Đơn yêu cầu đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm;

b) Văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm;

c) [28]Trường hợp người yêu cầu đăng ký là người được ủy quyền thì phải có Văn bản ủy quyền.

---

[26] Cụm từ "bản sao có chứng thực giấy chứng minh tư cách pháp lý của người yêu cầu đăng ký" được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 05/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm, trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012

[27] Cụm từ "(01 bộ)" được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 05/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm, trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012.

[28] Cụm từ "bản sao có chứng thực giấy chứng minh tư cách pháp lý của người yêu cầu đăng ký" được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 05/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm, trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012

2. Trong thời hạn giải quyết hồ sơ, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thực hiện các việc sau:

a) Ghi việc đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm vào Sổ địa chính và Sổ theo dõi biến động đất đai;

b) Chứng nhận vào Đơn yêu cầu đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm;

c) Thông báo bằng văn bản về việc xử lý tài sản bảo đảm cho các bên cùng nhận thế chấp đã đăng ký trong trường hợp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất được dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ;

d) Lưu giữ một (01) bản Đơn yêu cầu đăng ký và trả kết quả cho người yêu cầu đăng ký theo phương thức quy định tại Điều 19 của Nghị định này.

Điều 31. Hồ sơ, thủ tục xóa đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

1. Hồ sơ xóa đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (01 bộ)[29] gồm có:

a) Đơn đề nghị xóa đăng ký giao dịch bảo đảm;

b) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc Giấy chứng nhận được cấp qua các thời kỳ;

c) Văn bản đồng ý xóa đăng ký giao dịch bảo đảm của người nhận bảo đảm, trong trường hợp người yêu cầu xóa đăng ký là bên bảo đảm;

d) [30]Trường hợp người yêu cầu đăng ký là người được ủy quyền thì phải có Văn bản ủy quyền.

2. Trong thời hạn giải quyết hồ sơ, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thực hiện các công việc sau đây:

a) Xóa đăng ký trên Giấy chứng nhận và xóa đăng ký trong Sổ Địa chính, Sổ theo dõi biến động đất đai theo quy định của pháp luật;

---

[29] Cụm từ "(01 bộ)" được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 05/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm, trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012.

[30] Cụm từ "bản sao có chứng thực giấy chứng minh tư cách pháp lý của người yêu cầu đăng ký" được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 05/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm, trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012.

b) Chứng nhận việc xóa đăng ký giao dịch bảo đảm vào Đơn yêu cầu xóa đăng ký;

c) Trả kết quả cho người yêu cầu xóa đăng ký theo phương thức quy định tại Điều 19 của Nghị định này.

Mục 5
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM BẰNG ĐỘNG SẢN, TRỪ TÀU BAY, TÀU BIỂN

Điều 32. Kê khai đơn yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm bằng động sản, trừ tàu bay, tàu biển

1. Thông tin về bên bảo đảm được kê khai như sau:

a) Họ và tên của cá nhân, tên của tổ chức; tên của tổ chức được thành lập, hoạt động theo pháp luật nước ngoài mà tên này đã được đăng ký tại cơ quan nước ngoài có thẩm quyền;

b) Số chứng minh nhân dân đối với cá nhân là công dân Việt Nam; số hộ chiếu đối với cá nhân là người nước ngoài; số thẻ thường trú đối với cá nhân là người không quốc tịch cư trú tại Việt Nam;

c) Mã số thuế đối với tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam có đăng ký kinh doanh. Nếu tổ chức không có đăng ký kinh doanh thì kê khai tên đã đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Thông tin về bên nhận bảo đảm được kê khai như sau:

a) Tên, địa chỉ của bên nhận bảo đảm;

b) Mã số khách hàng thường xuyên của bên nhận bảo đảm, nếu có.

3. Việc kê khai thông tin về tài sản bảo đảm được thực hiện theo quy định tại Điều 33 của Nghị định này.

Điều 33. Mô tả tài sản bảo đảm

1. Người yêu cầu đăng ký có thể mô tả cụ thể hoặc mô tả chung về tài sản. Việc mô tả chung về tài sản không ảnh hưởng đến giá trị pháp lý của đăng ký giao dịch bảo đảm, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp tài sản bảo đảm là phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và tài sản này không phải là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh hoặc tài sản hình thành trong tương lai thì người yêu cầu đăng ký mô tả chính xác số khung của phương tiện giao thông cơ giới đó.

Điều 34. Hồ sơ, thủ tục đăng ký giao dịch bảo đảm bằng động sản, trừ tàu bay, tàu biển

1. Hồ sơ đăng ký giao dịch bảo đảm bằng động sản, trừ tàu bay, tàu biển (01 bộ)[31] gồm có:

a) Đơn yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm;

b) Hợp đồng bảo đảm trong trường hợp đơn yêu cầu đăng ký chỉ có chữ ký, con dấu của một trong các bên tham gia giao dịch bảo đảm;

c) Văn bản ủy quyền trong trường hợp người yêu cầu đăng ký là người được ủy quyền, trừ các trường hợp sau đây:

Pháp nhân ủy quyền cho chi nhánh, văn phòng đại diện, văn phòng điều hành của pháp nhân đó yêu cầu đăng ký;

Bên bảo đảm hoặc bên nhận bảo đảm bao gồm nhiều cá nhân, tổ chức ủy quyền cho một cá nhân hoặc một tổ chức trong số đó yêu cầu đăng ký;

Người yêu cầu đăng ký là khách hàng thường xuyên của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm.

2. Trong thời hạn giải quyết hồ sơ, Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản ghi thời điểm nhận đơn (giờ, phút, ngày, tháng, năm) nếu không có một trong các căn cứ từ chối quy định tại Điều 11 của Nghị định này và nhập thông tin về giao dịch bảo đảm vào Cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm.

Trong trường hợp có một trong các căn cứ từ chối thì Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản từ chối đăng ký và hướng dẫn người yêu cầu đăng ký thực hiện theo đúng quy định.

Điều 35. Hồ sơ, thủ tục đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm bằng động sản, trừ tàu bay, tàu biển

1. Hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm bằng động sản, trừ tàu bay, tàu biển đã đăng ký (01 bộ)[32] gồm có:

a) Đơn yêu cầu đăng ký thay đổi;

b) Văn bản ủy quyền trong trường hợp người yêu cầu đăng ký thay đổi là người được ủy quyền, trừ các trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 34 của Nghị định này.

---

[31] Cụm từ "(01 bộ)" được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 05/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm, trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012.

[32] Cụm từ "(01 bộ)" được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 05/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm, trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012.

2. Trong thời hạn giải quyết hồ sơ, Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản ghi thời điểm nhận đơn (giờ, phút, ngày, tháng, năm) nếu không có một trong các căn cứ từ chối quy định tại Điều 11 của Nghị định và nhập thông tin về việc đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký vào Cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm.

Trong trường hợp có một trong các căn cứ từ chối thì Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản từ chối đăng ký và hướng dẫn người yêu cầu đăng ký thực hiện theo đúng quy định.

3. Trong trường hợp tài sản bảo đảm là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh, thì người yêu cầu đăng ký chỉ cần nộp hồ sơ đăng ký lần đầu và không phải đăng ký thay đổi khi thay thế tài sản bảo đảm là hàng hóa cùng loại.

Điều 36. Hồ sơ, thủ tục đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm là động sản, trừ tàu bay, tàu biển

1. Hồ sơ đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm là động sản, trừ tàu bay, tàu biển (01 bộ)[33] gồm có:

a) Đơn yêu cầu đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm;

b) Văn bản ủy quyền trong trường hợp người yêu cầu đăng ký thay đổi là người được ủy quyền, trừ các trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 34 của Nghị định này.

2. Trong thời hạn giải quyết hồ sơ, Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản ghi thời điểm nhận đơn (giờ, phút, ngày, tháng, năm) nếu không có một trong các căn cứ từ chối quy định tại Điều 11 của Nghị định này và nhập thông tin về việc đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm vào Cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm; gửi cho người yêu cầu đăng ký bản sao đơn yêu cầu đăng ký có chứng nhận việc đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm; thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm của bên bảo đảm cho các bên cùng nhận bảo đảm bằng tài sản của bên bảo đảm theo địa chỉ được lưu giữ trong Hệ thống dữ liệu.

Trong trường hợp có một trong các căn cứ từ chối thì Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản từ chối đăng ký và hướng dẫn người yêu cầu đăng ký thực hiện theo đúng quy định.

Điều 37. Hồ sơ, thủ tục xóa đăng ký giao dịch bảo đảm bằng động sản, trừ tàu bay, tàu biển

---

[33] Cụm từ "(01 bộ)" được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 05/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm, trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012.

1. Hồ sơ xóa đăng ký giao dịch bảo đảm bằng động sản, trừ tàu bay, tàu biển (01 bộ)[34] gồm có:

a) Đơn yêu cầu xóa đăng ký giao dịch bảo đảm;

b) Văn bản ủy quyền trong trường hợp người yêu cầu xóa đăng ký là người được ủy quyền, trừ các trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 34 của Nghị định này.

2. Trong thời hạn giải quyết hồ sơ, Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản ghi thời điểm nhận đơn (giờ, phút, ngày, tháng, năm) nếu không có một trong các căn cứ từ chối quy định tại Điều 11 của Nghị định này và nhập thông tin về việc xóa đăng ký giao dịch bảo đảm vào Cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm; gửi cho người yêu cầu đăng ký bản sao đơn yêu cầu xóa đăng ký có chứng nhận về việc xóa đăng ký giao dịch bảo đảm.

Trong trường hợp có một trong các căn cứ từ chối thì Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản từ chối xóa đăng ký và hướng dẫn người yêu cầu đăng ký thực hiện theo đúng quy định.

Mục 6
QUY ĐỊNH VỀ ĐĂNG KÝ TRỰC TUYẾN GIAO DỊCH BẢO ĐẢM

Điều 38. Yêu cầu đăng ký trực tuyến giao dịch bảo đảm

1. Cá nhân, tổ chức có quyền đăng ký giao dịch bảo đảm thông qua hệ thống đăng ký trực tuyến.

2. Đơn yêu cầu đăng ký trực tuyến là thông điệp dữ liệu điện tử và có đầy đủ các nội dung thuộc diện phải kê khai theo mẫu.

Đơn yêu cầu đăng ký trực tuyến có giá trị pháp lý như đơn giấy.

3. Việc đăng ký giao dịch bảo đảm qua hệ thống đăng ký trực tuyến không có giá trị pháp lý trong các trường hợp sau đây:

a) Đăng ký không đúng thẩm quyền của cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm quy định tại khoản 4 Điều 47 của Nghị định này;

b) Nội dung đăng ký vi phạm điều cấm của pháp luật hoặc trái đạo đức xã hội.

Điều 39. Tài khoản đăng ký trực tuyến giao dịch bảo đảm

1. Tài khoản đăng ký trực tuyến được dùng để truy cập vào hệ thống đăng ký trực tuyến.

2. Cơ quan quản lý hệ thống đăng ký trực tuyến có trách nhiệm cấp tài khoản đăng ký trực tuyến cho cá nhân, tổ chức, nếu có yêu cầu.

---

[34] Cụm từ "(01 bộ)" được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 05/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm, trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012.

3. Cá nhân, tổ chức có tài khoản đăng ký trực tuyến phải bảo vệ và chịu trách nhiệm về việc sử dụng tài khoản của mình.

Điều 40. Hoạt động của hệ thống đăng ký trực tuyến giao dịch bảo đảm

1. Hệ thống đăng ký trực tuyến phải được vận hành liên tục, an toàn, chính xác.

2. Bộ Giao thông vận tải, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tư pháp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm hướng dẫn trình tự, thủ tục đăng ký giao dịch bảo đảm qua hệ thống trực tuyến đối với tàu bay, tàu biển, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, các tài sản khác.

Chương III
CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM

Điều 41. Quyền tìm hiểu thông tin về giao dịch bảo đảm của các tổ chức, cá nhân

Mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền tìm hiểu thông tin về giao dịch bảo đảm được lưu giữ trong Sổ đăng ký giao dịch bảo đảm, Cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm và Hệ thống dữ liệu quốc gia về giao dịch bảo đảm.

Điều 42. Các hình thức yêu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm

1. Người tìm hiểu thông tin về giao dịch bảo đảm nộp đơn yêu cầu đến cơ quan có thẩm quyền cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm theo một trong các hình thức sau đây:

a) Trực tiếp nộp đơn hoặc ủy quyền cho người khác nộp đơn yêu cầu cơ quan đăng ký cung cấp thông tin;

b) Gửi đơn yêu cầu cung cấp thông tin qua đường bưu điện;

c) Gửi đơn yêu cầu cung cấp thông tin qua hệ thống trực tuyến;

d) Gửi đơn yêu cầu cung cấp thông tin qua fax hoặc gửi qua thư điện tử.

2. Người tìm hiểu thông tin về giao dịch bảo đảm tự tra cứu thông tin trong hệ thống đăng ký trực tuyến của cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm.

Điều 43. Từ chối cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm

1. Các trường hợp từ chối cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm:

a) Yêu cầu cung cấp thông tin tại cơ quan không có thẩm quyền cung cấp thông tin;

b) Đơn yêu cầu cung cấp thông tin không hợp lệ;

c) Người yêu cầu cung cấp thông tin không nộp phí cung cấp thông tin.

2. Trong trường hợp từ chối cung cấp thông tin thì cơ quan nhận được đơn yêu cầu cung cấp thông tin phải lập thành văn bản gửi cho người yêu cầu cung cấp

thông tin, trong đó nêu rõ lý do từ chối và hướng dẫn thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Quy định này không áp dụng trong trường hợp tra cứu thông tin trong hệ thống đăng ký giao dịch bảo đảm trực tuyến.

Điều 44. Thời hạn giải quyết đơn yêu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm

Cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm có trách nhiệm cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm ngay trong ngày nhận đơn yêu cầu cung cấp thông tin hợp lệ. Trong trường hợp phải kéo dài thời gian giải quyết đơn yêu cầu cung cấp thông tin thì cũng không quá 03 ngày làm việc.

Chương IV
TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM VÀ CƠ QUAN ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM

Điều 45. Nội dung quản lý nhà nước về đăng ký giao dịch bảo đảm

1. Xây dựng, chỉ đạo thực hiện chiến lược, chính sách phát triển hệ thống đăng ký giao dịch bảo đảm trong phạm vi cả nước.

2. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về đăng ký giao dịch bảo đảm.

3. Tổ chức và quản lý hoạt động đăng ký giao dịch bảo đảm; xây dựng và quản lý các cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm; hướng dẫn, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về đăng ký giao dịch bảo đảm.

4. Xây dựng và quản lý Hệ thống dữ liệu quốc gia về giao dịch bảo đảm.

5. Thống kê đăng ký giao dịch bảo đảm, tổng hợp và báo cáo cơ quan có thẩm quyền.

6. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đăng ký giao dịch bảo đảm.

7. Hợp tác quốc tế về đăng ký giao dịch bảo đảm.

8. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về đăng ký giao dịch bảo đảm.

Điều 46. Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan trong quản lý nhà nước về đăng ký giao dịch bảo đảm

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đăng ký giao dịch bảo đảm.

2. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về đăng ký giao dịch bảo đảm, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về đăng ký giao dịch bảo đảm;

b) Chỉ đạo và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về đăng ký giao dịch bảo đảm; tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật về đăng ký giao dịch bảo đảm;

c) Chủ trì, phối hợp với các Bộ có liên quan tổ chức đào tạo, cấp chứng chỉ tốt nghiệp cho cán bộ làm công tác đăng ký giao dịch bảo đảm;

d) Hướng dẫn, chỉ đạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, chuyên môn cho cán bộ làm công tác đăng ký giao dịch bảo đảm;

đ) Quản lý các Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp;

e) Chủ trì, phối hợp với các Bộ có liên quan ban hành, quản lý và hướng dẫn việc sử dụng các mẫu đơn, giấy tờ, sổ đăng ký, tổ chức quản lý Hệ thống dữ liệu quốc gia về giao dịch bảo đảm;

g) Thống kê đăng ký giao dịch bảo đảm, tổng hợp và định kỳ hàng năm báo cáo Chính phủ về công tác đăng ký giao dịch bảo đảm trong phạm vi cả nước;

h) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm và giải quyết theo thẩm quyền các khiếu nại, tố cáo trong việc thực hiện pháp luật về đăng ký giao dịch bảo đảm;

i) Hợp tác quốc tế về đăng ký giao dịch bảo đảm theo thẩm quyền.

3. Bộ Giao thông vận tải trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

a) Ban hành liên tịch với Bộ Tư pháp các văn bản quy phạm pháp luật về đăng ký cầm cố, thế chấp tàu bay, thế chấp tàu biển;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, tổ chức thực hiện việc đăng ký cầm cố, thế chấp tàu bay, thế chấp tàu biển theo quy định của pháp luật;

c) Phối hợp với Bộ Tư pháp ban hành, quản lý và hướng dẫn theo thẩm quyền việc sử dụng các mẫu đơn, giấy tờ, sổ đăng ký, tổ chức quản lý dữ liệu về cầm cố, thế chấp tàu bay, thế chấp tàu biển;

d) Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ, chuyên môn cho cán bộ làm công tác đăng ký cầm cố, thế chấp tàu bay, thế chấp tàu biển và quản lý cơ quan đăng ký cầm cố, thế chấp tàu bay, cơ quan đăng ký thế chấp tàu biển;

đ) Báo cáo định kỳ sáu tháng, hàng năm cho Bộ Tư pháp về việc đăng ký cầm cố, thế chấp tàu bay, thế chấp tàu biển;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về đăng ký cầm cố, thế chấp theo thẩm quyền.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

a) Ban hành liên tịch với Bộ Tư pháp các văn bản quy phạm pháp luật về đăng ký giao dịch bảo đảm đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất;

b) Phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, tổ chức thực hiện việc đăng ký giao dịch bảo đảm đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật;

c) Phối hợp với Bộ Tư pháp ban hành, quản lý và hướng dẫn theo thẩm quyền việc sử dụng các mẫu đơn, giấy tờ, sổ đăng ký, tổ chức quản lý dữ liệu giao dịch bảo đảm theo thẩm quyền đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất;

d) Thực hiện quản lý về chuyên môn, nghiệp vụ đối với Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất;

đ) Báo cáo định kỳ sáu tháng, hàng năm cho Bộ Tư pháp về việc đăng ký giao dịch bảo đảm đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

5. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) thực hiện quản lý nhà nước về đăng ký giao dịch bảo đảm đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại địa phương có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc đăng ký và quản lý đăng ký giao dịch bảo đảm đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quy định của Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;

b) Xây dựng hệ thống đăng ký giao dịch bảo đảm đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại địa phương;

c) Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ, chuyên môn cho cán bộ làm công tác đăng ký giao dịch bảo đảm đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất;

d) Phối hợp với Bộ Tư pháp thực hiện kiểm tra định kỳ các Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tại địa phương;

đ) Báo cáo định kỳ sáu tháng, hàng năm cho Bộ Tư pháp về việc đăng ký giao dịch bảo đảm đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại địa phương;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về đăng ký giao dịch bảo đảm theo thẩm quyền.

Sở Tư pháp chịu trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đăng ký giao dịch bảo đảm tại địa phương.

Điều 47. Cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm và thẩm quyền đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm

1. Cục Hàng không Việt Nam trực thuộc Bộ Giao thông vận tải thực hiện đăng ký, cung cấp thông tin về cầm cố tàu bay, thế chấp tàu bay.

2. Cơ quan đăng ký tàu biển Việt Nam[35] trực thuộc Bộ Giao thông vận tải thực hiện đăng ký, cung cấp thông tin về thế chấp tàu biển.

---

[35] Cụm từ "Chi cục hàng hải hoặc cảng vụ hàng hải thuộc Cục Hàng hải Việt Nam" được thay thế bởi cụm từ "Cơ quan đăng ký tàu biển Việt Nam" theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 05/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm, trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012.

3. Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường và Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thực hiện đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

4. Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp thực hiện đăng ký giao dịch bảo đảm bằng động sản, trừ tàu bay, tàu biển và các tài sản khác không thuộc thẩm quyền đăng ký của các cơ quan quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 48. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm

1. Đăng ký giao dịch bảo đảm; đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký; đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm; sửa chữa sai sót về đăng ký giao dịch bảo đảm; xóa đăng ký về giao dịch bảo đảm.

2. Chứng nhận đăng ký đối với giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và tài sản khác; cấp Giấy chứng nhận đăng ký đối với giao dịch bảo đảm bằng tàu bay, tàu biển và cấp bản sao các văn bản có chứng nhận của cơ quan đăng ký.

3. Cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm.

4. Từ chối đăng ký, từ chối cung cấp thông tin trong trường hợp có căn cứ quy định tại Điều 11 và Điều 43 của Nghị định này.

5. Thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí, phí theo quy định của pháp luật.

6. Quản lý thông tin đăng ký trực tuyến theo thẩm quyền.

7. Cập nhật thông tin về giao dịch bảo đảm vào Hệ thống dữ liệu quốc gia về giao dịch bảo đảm.

8. Lưu trữ hồ sơ, tài liệu đăng ký giao dịch bảo đảm.

Điều 49. Trách nhiệm của cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm

Cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm gây thiệt hại cho cá nhân, tổ chức thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật trong các trường hợp sau:

1. Đăng ký không chính xác nội dung đơn yêu cầu đăng ký;

2. Đăng ký và cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm không đúng thời hạn, trừ trường hợp bất khả kháng;

3. Cung cấp thông tin không đúng với thông tin được lưu giữ tại cơ quan đăng ký;

4. Từ chối đăng ký, từ chối cung cấp thông tin không có căn cứ quy định tại Điều 11 và Điều 43 của Nghị định này.

Điều 50. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của người thực hiện đăng ký giao dịch bảo đảm

Người thực hiện đăng ký giao dịch bảo đảm là viên chức hoặc công chức của cơ quan đăng ký quy định tại Điều 47 của Nghị định này, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Tiếp nhận và xử lý hồ sơ đăng ký, đơn yêu cầu cung cấp thông tin hợp lệ; trình thủ trưởng cơ quan đăng ký kết quả giải quyết hồ sơ đăng ký, đơn yêu cầu cung cấp thông tin;

2. Từ chối tiếp nhận hồ sơ đăng ký, đơn yêu cầu cung cấp thông tin không hợp lệ hoặc không thuộc thẩm quyền của cơ quan đăng ký; hướng dẫn người yêu cầu đăng ký hoàn thiện hồ sơ đăng ký, đơn yêu cầu cung cấp thông tin hoặc gửi văn bản, tài liệu đó đến cơ quan có thẩm quyền;

3. Không được yêu cầu người yêu cầu đăng ký, người tìm hiểu thông tin nộp thêm bất cứ giấy tờ nào khác ngoài hồ sơ theo quy định của pháp luật về đăng ký giao dịch bảo đảm;

4. Ghi thời điểm tiếp nhận hồ sơ đăng ký vào đơn yêu cầu đăng ký và Sổ tiếp nhận hồ sơ đăng ký; ghi nội dung của đơn yêu cầu đăng ký vào Sổ đăng ký giao dịch bảo đảm hoặc Cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm theo đúng thứ tự tiếp nhận hồ sơ đăng ký hợp lệ;

5. Người thực hiện đăng ký giao dịch bảo đảm phải thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều này; nếu vi phạm mà gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 51. Trách nhiệm phối hợp cung cấp thông tin về tài sản bảo đảm giữa cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm với tổ chức hành nghề công chứng, cơ quan thi hành án dân sự và cơ quan đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền lưu hành tài sản

1. Cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm, tổ chức hành nghề công chứng, cơ quan thi hành án dân sự và cơ quan đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền lưu hành tài sản có trách nhiệm trao đổi, cung cấp thông tin về tình trạng pháp lý của tài sản bảo đảm.

2. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Giao thông vận tải và Bộ Công an hướng dẫn trình tự, thủ tục trao đổi, cung cấp thông tin giữa cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm với tổ chức hành nghề công chứng, cơ quan thi hành án dân sự và cơ quan đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền lưu hành tài sản.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[36]

Điều 52. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2010 và thay thế Nghị định số 08/2000/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2000 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm.

2. Bãi bỏ các quy định sau đây:

- Điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm;

- Các khoản 1, 2, 3, 4 và khoản 6 Điều 64, Điều 153 và Điều 154 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

- Quy định về thời hạn người sử dụng đất được thế chấp quyền sử dụng đất tại Điều 66 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;

- Quy định về đăng ký giao dịch bảo đảm bằng rừng sản xuất là rừng trồng tại Điều 36 Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng;

- Điều 19, 20, 21, 22, quy định cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm tại Điều 27, quy định sửa chữa sai sót về giao dịch bảo đảm đã đăng ký tại Điều 28 của Nghị định số 70/2007/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về đăng ký quốc tịch và đăng ký các quyền đối với tàu bay dân dụng;

- Điều 17, 18, 19, 20 và 21 Nghị định số 29/2009/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2009 của Chính phủ về đăng ký và mua, bán tàu biển.

- Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 31 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử

---

[36] Điều 6 của Nghị định số 05/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm, trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012 quy định như sau:

*"**Điều 6. Điều khoản thi hành***

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này."

dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai.[37]

Điều 53. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trong trường hợp có một trong các giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 Luật Đất đai thì người sử dụng đất vẫn được thực hiện quyền thế chấp.

Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thực hiện đồng thời thủ tục đăng ký thế chấp với thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Thời hạn cấp Giấy chứng nhận không tính vào thời hạn đăng ký thế chấp.

2.[38] ***(được bãi bỏ)***

3. Hợp đồng bảo đảm bằng tài sản được ký kết trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa đăng ký, nhưng vẫn còn thời hạn thực hiện hợp đồng thì được đăng ký theo quy định của Nghị định này.

Hợp đồng bảo đảm bằng tài sản đã được đăng ký theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì không phải đăng ký lại theo quy định tại Nghị định này.

4. Các quy định về đăng ký trực tuyến, Hệ thống dữ liệu quốc gia về giao dịch bảo đảm được áp dụng khi hệ thống đăng ký trực tuyến, Hệ thống dữ liệu quốc gia về giao dịch bảo đảm đi vào hoạt động.

Điều 54. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tư pháp có trách nhiệm:

a) Tổ chức thi hành Nghị định này;

b) Tổ chức, hướng dẫn việc đăng ký giao dịch bảo đảm bằng tài sản không phải là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tàu bay, tàu biển;

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn việc đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký cầm cố tàu bay, thế chấp tàu bay, thế chấp tàu biển;

---

[37] Đoạn này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 05/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm, trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012.

[38] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 05/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm, trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012.

d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Giao thông vận tải, Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài chính và các Bộ, ngành khác có liên quan nghiên cứu, xây dựng Đề án thí điểm đăng ký tập trung các giao dịch bảo đảm, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ TƯ PHÁP

Số: 8020/VBHN-BTP

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2013

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Hoàng Thế Liên